

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)
Công ty Thành viên của Reanda International
Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, HCM.
Trụ sở văn phòng tại Tp.HCM: 156 – 158 Phó Quang, phường 9, Phú Nhuận.
Tel: +84 (8) 3 999 00 91-97 | Fax: + 84 (8) 3999 00 90
Email: info@vietvalues.com | Website: www.vietvalues.com



Mang tri thức phục vụ khách hàng

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÙNG VƯƠNG

REANDA

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt
(VIETVALUES)

Công ty Thành viên của Reanda International

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo Ban Điều hành	02 - 03
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
3. Báo cáo tài chính	
- Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013	07 - 11
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013	12 - 12
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2013	13 - 13
- Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu năm 2013	14 - 14
- Thuyết minh Báo cáo tài chính	14 - 27



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban điều hành Công Ty Cổ phần Chứng khoán Hùng Vương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình, Báo cáo tài chính năm 2013 kết thúc ngày 31/12/2013.

1. Công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán Hùng Vương, tên giao dịch quốc tế là Hung Vuong Securities Joint Stock Company, viết tắt là HVS., JSC. được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 99/UBCK - GP của Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15 tháng 12 năm 2008 và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần nhất là lần thứ tư theo Quyết định số 22/GPĐC - UBCK cấp ngày 28 tháng 05 năm 2013 về việc thay đổi người đại diện pháp luật từ bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh sang ông Nguyễn Nhật Minh Triều.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tư vào ngày 28 tháng 05 năm 2013 là 50.200.000.000 đồng, được chia thành 5.020.000 cổ phần.

Vốn pháp định của Công ty: 35.000.000.000 VNĐ

Cơ cấu vốn điều lệ của Công ty bao gồm:

STT	Cổ đông	Tỷ lệ /vốn góp	Số cổ phần	Giá trị cổ phần
1	Ông Tong Chin Hen	45,51%	2.284.800	22.848.000.000
2	Ông Nguyễn Thành Tài	15,34%	770.000	7.700.000.000
3	Ông Trần Duy Quang	14,16%	711.000	7.110.000.000
4	Bà Trần Thị Kim Thy	13,96%	700.800	7.008.000.000
5	Ông Nguyễn Nhật Minh Triều	6,94%	348.400	3.484.000.000
6	Ông Ngu Chie Kieng	3,49%	175.000	1.750.000.000
7	Ông Trần Kim Điệp	0,60%	30.000	300.000.000
CỘNG		100,00%	5.020.000	50.200.000.000

2. Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Khu B, Số 28 Phùng Khắc Khoan, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại : +84 (8) 6291 5358

Fax : +84 (8) 6291 5359

Mã số thuế : 0306 353 700

3. Ngành nghề kinh doanh của công ty:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

4. Hội đồng quản trị và Ban điều hành :

4.1 Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông	: Tong Chin Hen	Chủ tịch
Ông	: Nguyễn Thành Tài	Thành viên
Ông	: Ngu Chie Kieng	Thành viên

4.2 Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông	: Trần Duy Quang	Trưởng ban
Bà	: Đoàn Lê Duy Uyên	Thành viên
Bà	: Diệc Lệ Bình	Thành viên

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÙNG VƯƠNG

Địa chỉ : Khu B, 28 Phùng Khắc Khoan, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. HCM

4.3 Các thành viên của Ban Tổng Giám Đốc:

Bà : Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Tổng Giám Đốc	Miễn nhiệm ngày 05/03/2013
Ông : Nguyễn Nhật Minh Triều	Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 05/03/2013
Bà : Lê Thị Hương	Kế toán trưởng	

5. Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Điều hành đối với Báo cáo tài chính

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tỷ lệ toàn toàn tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm 2013. Trong quá trình lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính, Ban Điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý, thận trọng;
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành;
- Lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận

Ban Điều hành Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Tổng Giám Đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính và đảm bảo rằng báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình vốn khả dụng của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, báo cáo đã tuân thủ các quy định của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 Tháng 12 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về các tỷ lệ an toàn tài chính và biện pháp khắc phục cho các công ty chứng khoán không đáp ứng các quy định về tỷ lệ an toàn tài chính trong việc lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2013.

Phê duyệt Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

Chúng tôi, các thành viên của Ban Điều hành của Công ty Cổ phần Chứng khoán Hùng Vương phê duyệt Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty.

TP. HCM, ngày 31 tháng 1 năm 2014

Thay mặt Ban Điều hành

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN
HÙNG VƯƠNG
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH



NGUYỄN NHẬT MINH TRIỀU

Số: 2120A/14/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP **VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH**
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÙNG VƯƠNG

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÙNG VƯƠNG**, được lập ngày 17 tháng 01 năm 2014, từ trang 07 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm toán nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Hùng Vương tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ, tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (chứng khoán) Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Hùng Vương cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Công ty Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2014



ĐỖ THỊ HƯƠNG - PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Giấy CNĐKHN số: 0967-2013-071-1

Chữ ký được ủy quyền

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu Vietvalues

NGUYỄN THANH HỒNG - KIỂM TOÁN VIÊN

Giấy CNĐKHN số: 1512-2013-071-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

ĐVT : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		25.645.914.494	31.509.387.381
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.1	24.723.022.798	27.954.716.526
1. Tiền	111		1.212.022.798	3.554.716.526
2. Các khoản tương đương tiền	112		23.511.000.000	24.400.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130	III.2	726.963.748	3.452.837.360
1. Phải thu khách hàng	131		405.563.129	3.216.362.361
2. Trả trước cho người bán	132		125.713.527	-
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	134		1.964.814	-
5. Các khoản phải thu khác	138		193.722.278	236.474.999
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	III.3	195.927.948	101.833.495
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		126.340.837	64.711.140
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5.337.111	5.122.355
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		64.250.000	32.000.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

ĐVT : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		25.645.914.494	31.509.387.381
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1.243.567.987	2.466.367.082
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		476.231.077	1.910.694.688
1. Tài sản cố định hữu hình	221	III.4	262.375.109	1.277.863.820
- Nguyên giá	222		3.811.969.214	4.591.959.346
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.549.594.105)	(3.314.095.526)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	III.5	180.475.968	632.830.868
- Nguyên giá	228		2.248.441.182	2.248.441.182
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.067.965.214)	(1.615.610.314)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	III.6	33.380.000	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		-	-
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		-	-
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán, đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	III.7	767.336.910	555.672.394
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		126.470.048	28.731.297
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263		384.374.062	270.448.297
4. Tài sản dài hạn khác	268		256.492.800	256.492.800
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		26.889.482.481	33.975.754.463

330
C
TRÁCH
IỂM T
CH
V. S.

9
N
F
G
1 V

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

ĐVT : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		25.645.914.494	31.509.387.381
A NỢ PHẢI TRẢ	300		1.581.984.910	5.641.044.077
I Nợ ngắn hạn	310		1.581.984.910	5.641.044.077
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		90.000.000	1.995.000.000
2. Phải trả người bán	312		-	-
3. Người mua trả trước	313		143.500.000	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.10	96.444.322	22.994.134
5. Phải trả công nhân viên	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316		51.934.363	80.168.420
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả phải nộp khác	319	III.12	48.225.062	11.251.000
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	III.11	1.151.881.163	3.531.630.523
10. Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		-	-
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
12. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	323		-	-
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	327		-	-
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
II Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	339		-	-
B VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		25.307.497.571	28.334.710.386
I. Vốn chủ sở hữu	410		25.307.497.571	28.334.710.386
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.200.000.000	50.200.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(24.892.502.429)	(21.865.289.614)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Quỹ khen thưởng phúc lợi	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		26.889.482.481	33.975.754.463

12/1
ÔN
NHÌ
OÁN
UÃ
TP.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		
3. Tài sản nhận ký cược	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		
5. Ngoại tệ các loại	005		
6. Chứng khoán lưu ký	006	45.866.680.000	54.181.370.000
Trong đó:			
6.1. Chứng khoán giao dịch	007	40.082.170.000	46.287.980.000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	40.082.170.000	46.287.980.000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011		
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	336.150.000	360.000.000
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013	336.150.000	360.000.000
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015		
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016		
6.3. Chứng khoán cầm cố	017	4.200.000.000	
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018		
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	4.200.000.000	
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020		
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021		
6.4. Chứng khoán tạm giữ	022		
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027	1.228.400.000	7.533.300.000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028		
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	1.228.400.000	7.533.300.000
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030		
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031		
6.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	032		
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037	19.960.000	90.000
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038		
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	19.960.000	90.000
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040		
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041		
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042		
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047		

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050	199.000.000	
Trong đó:			
7.1. Chứng khoán giao dịch	051	199.000.000	
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052		
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053	199.000.000	
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054		
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055		
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056		
7.3. Chứng khoán cầm cố	061		
7.4. Chứng khoán tạm giữ	066		
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071		
7.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	076		
7.6.1. Chứng khoán phong toả chờ rút của thành viên lưu ký	077		
7.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng trong nước	078		
7.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng nước ngoài	079		
7.6.4. Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác	080		
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081		
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082		
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083		
10. Chứng khoán nhận uỷ thác đầu giá	084		

TP. HCM, ngày 17 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



LÊ THỊ HƯƠNG



LÊ THỊ HƯƠNG



NGUYỄN NHẬT MINH TRIỀU

281
NG
NH
ÁN
AN
P. H

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	T.M	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu	01.1	III.13	3.924.325.171	5.283.695.521
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.2		955.086.038	1.270.234.716
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.3		-	-
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.4		-	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		-	-
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		-	-
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7		-	-
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		-	-
- Doanh thu khác	01.9		2.969.239.133	4.013.460.805
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.924.325.171	5.283.695.521
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	III.14	2.062.059.626	2.102.381.895
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		1.862.265.545	3.181.313.626
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.924.450.097	5.484.424.690
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3.062.184.552)	(2.303.111.064)
8. Thu nhập khác	31		120.971.737	116.811.756
9. Chi phí khác	32		86.000.000	-
10. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		34.971.737	116.811.756
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(3.027.212.815)	(2.186.299.308)
12. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	III.15	-	-
13. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-	-
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		(3.027.212.815)	(2.186.299.308)
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

TP. HCM, ngày 17 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



LÊ THỊ HƯƠNG



LÊ THỊ HƯƠNG



NGUYỄN NHẬT MINH TRIỀU

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

DVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	(3.027.212.815)	(2.186.299.308)
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>			
- Khấu hao tài sản cố định	02	1.346.917.934	1.371.494.329
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.873.577.928)	(2.862.239.138)
- Chi phí lãi vay	06	57.048.337	49.105.279
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	(3.496.824.472)	(3.627.938.838)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	2.693.623.612	(1.712.491.522)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(2.154.059.167)	2.027.394.249
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(159.368.448)	157.334.165
- Tiền lãi vay đã trả	13	(57.048.337)	(49.105.279)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(47.090.962)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	(3.220.767.774)	(3.204.807.225)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(33.380.000)	(10.454.545)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(3.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	11.545.386.915
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.927.454.046	2.790.819.643
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	1.894.074.046	10.825.752.013
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	62.127.400.000	42.186.400.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(64.032.400.000)	(40.191.400.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(1.905.000.000)	1.995.000.000
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50	(3.231.693.728)	9.615.944.788
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	27.954.716.526	18.338.771.738
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		24.723.022.798	27.954.716.526

Người lập biểu

Kế toán trưởng

LÊ THỊ HƯƠNG

LÊ THỊ HƯƠNG



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÙNG VƯƠNG

Địa chỉ : Khu B, 28 Phường Khắc Khoan, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. HCM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

STT	CHỈ TIÊU	TM	Số dư đầu năm		Số tăng / Giảm				Số dư cuối kỳ	
			Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
					Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		50.200.000.000	50.200.000.000	-	-	-	-	50.200.000.000	50.200.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-	-	-	-	-	-
3	Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
4	Cổ phiếu quỹ		-	-	-	-	-	-	-	-
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-	-	-	-	-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển		-	-	-	-	-	-	-	-
8	Quỹ dự phòng tài chính		-	-	-	-	-	-	-	-
9	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
10	Lợi nhuận chưa phân phối		(19.678.990.306)	(21.865.289.614)	-	-	(3.027.212.815)	(3.027.212.815)	(21.865.289.614)	(24.892.502.429)
	Cộng		30.521.009.694	28.334.710.386			(2.186.299.308)	(2.186.299.308)	28.334.710.386	25.307.497.571

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. HCM, ngày 17 tháng 01 năm 2014



Tổng Giám đốc

LÊ THỊ HƯƠNG

LÊ THỊ HƯƠNG

NGUYỄN NHẬT MINH TRIỀU



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Hùng Vương, tên giao dịch quốc tế Hung Vuong Securites Join Stock Company, viết tắt là HVS., JSC, được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 99/UBCK - GP của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp ngày 15 tháng 12 năm 2008 và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần nhất là lần thứ tư theo Quyết định số 22/GPĐC - UBCK cấp ngày 28 tháng 05 năm 2013 về việc thay đổi người đại diện pháp luật từ Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh sang Ông Nguyễn Nhật Minh Triều.

Trụ sở chính được đặt tại Khu B, Số 28 Phùng Khắc Khoan, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

2. Lĩnh vực kinh doanh : Kinh doanh chứng khoán.

3. Loại hình kinh doanh (Theo Giấy phép số 99/UBCK-GP):

- Môi giới chứng khoán.
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

Vốn góp cổ phần theo Giấy phép số 99/UBCK-GP của Công ty tại ngày 31/12/2013 là 50.200.000.000 VND, gồm có các cổ đông dưới đây:

STT	Tên	Loại cổ đông	Giá trị góp vốn	Tỷ lệ (%)
1	Ông Tong Chin Hen	Cổ đông góp vốn	22.848.000.000	45,51%
2	Ông Nguyễn Thành Tài	Cổ đông góp vốn	7.700.000.000	15,34%
3	Ông Trần Duy Quang	Cổ đông góp vốn	7.110.000.000	14,16%
4	Ông Trần Thị Kim Thy	Cổ đông góp vốn	7.008.000.000	13,96%
5	Ông Nguyễn Nhật Minh Triều	Cổ đông góp vốn	3.484.000.000	6,94%
6	Ông Ngu Chie Kieng	Cổ đông góp vốn	1.750.000.000	3,49%
7	Ông Trần Kim Điệp	Cổ đông góp vốn	300.000.000	0,60%
	Tổng cộng		50.200.000.000	100,00

Các thành viên của Hội đồng Quản trị:

Ông Tong Chin Hen	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thành Tài	Thành viên
Ông Ngu Chie Kieng	Thành viên

Các thành viên của Ban Điều hành:

Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Nhật Minh Triều	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Hương	Kế toán trưởng

Tổng số nhân viên và người lao động: 19 người

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính : không phát sinh.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006, Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán của Bộ Tài chính, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Các Báo cáo tài chính, ngoại trừ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng : Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của người ủy thác đầu tư, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ: trong năm 2013 Công ty không phát sinh các nghiệp vụ về ngoại tệ.

2. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính (từ ngày 01/01/2013 đến ngày 09/06/2013) và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính (từ ngày 10/06/2013).

- Nhà cửa vật kiến trúc	5 năm
- Thiết bị văn phòng	5 năm
- Phần mềm vi tính, bản quyền phần mềm	3 - 5 năm

3. Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của Hợp đồng thuê. Trong năm 2013 không phát sinh nghiệp vụ này.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Trong năm 2013 không phát sinh nghiệp vụ này.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

a. Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính là chi phí dịch vụ dữ liệu, dữ liệu trực tuyến, thiết bị đầu cuối, ...

Chi phí trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các thiết bị có giá trị cao nhưng không đủ điều kiện là tài sản cố định.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

b. Chi phí khác:

Chi phí khác được vốn hoá là những khoản chi phí bao gồm: Chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của doanh nghiệp mới thành lập, chi phí cho giai đoạn nghiên cứu, chi phí chuyển dịch địa điểm được hoãn lại để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời gian tối đa không quá 3 năm theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 04 "Tài sản cố định vô hình"; lợi thế thương mại...

Trong năm 2013 không phát sinh nghiệp vụ này.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Trong năm 2013 không phát sinh nghiệp vụ này.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: năm 2013 không phát sinh

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: ghi nhận theo vốn thực góp.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần: không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận vốn khác của chủ sở hữu: không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận cổ phiếu quỹ: không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái: không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển: không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng tài chính: không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận Lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước (nếu có).

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng đúng nguyên tắc này khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi:

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại :

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong năm 2013 không phát sinh nghiệp vụ không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 do Bộ Tài chính ban hành. Trong năm 2013 không phát sinh nghiệp vụ này.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

175.
CÔNG TY
HỮU
HẠN
VIỆ
5CV

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÙNG VƯƠNG

Địa chỉ : Khu B, 28 Phùng Khắc Khoan, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. HCM

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	-	-
Tiền gửi ngân hàng (*)	1.212.022.798	3.554.716.526
Các khoản tương đương tiền (**)	23.511.000.000	24.400.000.000
Tổng	24.723.022.798	27.954.716.526

(*) Số dư tiền gửi ngân hàng tại thời điểm 31/12/2013 phù hợp giữa sổ kế toán chi tiết của Công ty với sổ phụ các Ngân hàng giao dịch, bao gồm:

- Tiền gửi của Công ty chứng khoán	21.518.495	28.935.122
- Tiền gửi của nhà đầu tư	1.190.504.303	3.525.781.404
Cộng	1.212.022.798	3.554.716.526

(**) Là các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng Phương Nam có thời hạn từ 3 tháng trở xuống, lãi suất 7,5%/năm

2. Các khoản phải thu ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng	405.563.129	3.216.362.361
Trả trước cho người bán	125.713.527	-
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	1.964.814	-
Phải thu khác	193.722.278	236.474.999
Tổng	726.963.748	3.452.837.360

3. Giá trị khối lượng thực hiện giao dịch trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
a. Của Công ty Chứng khoán		
- Cổ phiếu niêm yết		
- Chứng chỉ quỹ niêm yết		
- Trái phiếu niêm yết		
- Cổ phiếu chưa niêm yết		
- Trái phiếu chưa niêm yết		
b. Của nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	43.540.868	654.666.597.300
- Trái phiếu		
- Chứng chỉ quỹ		
Tổng	43.540.868	654.666.597.300

4. Tài sản ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	126.340.837	64.711.140
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	5.337.111	5.122.355
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	64.250.000	32.000.000
Tổng	195.927.948	101.833.495

5. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
1. Số dư đầu năm	375.690.971	4.216.268.375	4.591.959.346
2. Số tăng trong năm	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	(779.990.132)	(779.990.132)
- Giảm khác (*)		(779.990.132)	(779.990.132)
4. Số dư cuối năm	375.690.971	3.436.278.243	3.811.969.214
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	300.552.779	3.013.542.747	3.314.095.526
2. Khấu hao trong năm	75.138.192	819.424.842	894.563.034
3. Giảm trong kỳ	-	(659.064.455)	(659.064.455)
- Giảm khác (*)		(659.064.455)	(659.064.455)
4. Số dư cuối năm	375.690.971	3.173.903.134	3.549.594.105
III. Giá trị còn lại của TSCĐHH			
1. Tại ngày đầu năm	75.138.192	1.202.725.628	1.277.863.820
2. Tại ngày cuối năm	-	262.375.109	262.375.109

(*) Giảm theo qui định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 do Bộ Tài chính ban hành

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: -
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 375.690.971
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: -
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không có

6. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình

I. Nguyên giá TSCĐ vô hình	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
Số dư đầu năm	2.185.441.182	63.000.000	2.248.441.182
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	2.185.441.182	63.000.000	2.248.441.182
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.571.510.314	44.100.000	1.615.610.314
- Khấu hao trong năm	439.754.900	12.600.000	452.354.900
Số dư cuối năm	2.011.265.214	56.700.000	2.067.965.214
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
1. Tại ngày đầu năm	613.930.868	18.900.000	632.830.868
2. Tại ngày cuối năm	174.175.968	6.300.000	180.475.968

9. Tổng hợp các khoản phải thu

Chi tiêu	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm		Dự phòng đã lập
	Tổng số	Quá hạn	Tăng	Giảm	Tổng số	Quá hạn	
1. Phải thu khách hàng	3.216.362.361	-	193.966.767.276	196.777.566.508	405.563.129	-	
2. Phải thu hoạt động chứng khoán	-	-	28.122.635	26.157.821	1.964.814	-	
- Phải thu của Sở giao dịch chứng khoán							
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán			28.122.635	26.157.821	1.964.814		
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán							
- Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán							
- Phải thu thành viên khác							
3. Thuế GTGT được khấu trừ	5.122.355		183.475.999	183.261.243	5.337.111		
4. Phải thu nội bộ	236.474.999		2.285.078.025	2.327.830.746	193.722.278		
5. Phải thu khác	3.457.959.715	-	196.463.443.935	199.314.816.318	606.587.332	-	
Cộng							

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÙNG VƯƠNG

Địa chỉ : Khu B, 28 Phùng Khắc Khoan, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. HCM

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế Giá trị gia tăng	-	-
- Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	22.419.654	13.800.446
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất	-	-
- Tiền thuê đất	-	-
- Thuế khác (Thuế thu nhập cá nhân của nhà đầu tư)	74.024.668	9.193.688
- Các khoản phí, lệ phí phải nộp khác	-	-
Tổng	96.444.322	22.994.134

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả tiền gửi của nhà đầu tư tại tài khoản của Công ty	-	-
Phải trả tiền gửi tài khoản ký quỹ	4.726.027	6.411.523
Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán (*)	1.138.321.000	3.525.219.000
Phải trả Sở giao dịch chứng khoán	8.834.136	-
Cộng	1.151.881.163	3.531.630.523

- (*) Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán ghi nhận khoản tiền Công ty và nhà đầu tư phải thanh toán (khi mua chứng khoán) trong 03 ngày giao dịch cuối năm. Khoản tiền này đã được thanh toán bù trừ hết vào 03 ngày giao dịch đầu tiên của tháng 01/2014.

Cân đối phải thu và phải trả trong giao dịch chứng khoán với nhà đầu tư bao gồm :

Tiền gửi của Nhà đầu tư tại Ngân hàng	1.190.504.303	
Phải trả Tiền gửi của nhà đầu tư		-
Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán		1.138.321.000
Phải trả khác		48.225.062
Cộng	1.190.504.303	1.186.546.062

12. Các khoản phải trả phải nộp khác

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm xã hội	-	-
Các khoản phải nộp khác (*)	48.225.062	11.251.000
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Tổng	48.225.062	11.251.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

13. Doanh thu

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	955.086.038	1.270.234.716
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	-	-
Doanh thu hoạt động tư vấn	-	-
Doanh thu khác (*)	2.969.239.133	4.013.460.805
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Tổng	3.924.325.171	5.283.695.521

(*) Chi tiết doanh thu khác năm 2013 bao gồm :

Lãi tiền gửi ngân hàng	1.927.454.046	2.904.250.955
Doanh thu về thu phí quản lý chứng khoán	690.508.097	550.737.689
Doanh thu ứng trước tiền bán chứng khoán	351.276.990	558.472.161
Cộng	2.969.239.133	4.013.460.805

14. Chi phí hoạt động kinh doanh và Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Chi phí hoạt động kinh doanh	2.062.059.626	2.102.381.895
Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.924.450.097	5.484.424.690
Tổng	6.986.509.723	7.586.806.585

15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(3.027.212.815)	(2.186.299.308)
Các khoản điều chỉnh làm tăng thu nhập tính thuế	-	-
- Chi phí không có hóa đơn	-	-
- Thuế truy thu và phạt vi phạm hành chính	-	-
- Chi phí không liên quan đến doanh thu	-	-
- Các khoản chi phí trích trước mà chưa chi	-	-
Các khoản điều chỉnh làm giảm thu nhập tính thuế	-	-
Lợi nhuận tính thuế	(3.027.212.815)	(2.186.299.308)
Chuyển lỗ	-	(2.186.299.308)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Số lỗ đầu kỳ	(21.865.289.614)	(19.678.990.306)
Số lỗ sẽ được chuyển trong kỳ tới	(24.892.502.429)	(21.865.289.614)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG VỀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng của nhà đầu tư	1.190.504.303	3.525.781.404
Nhận ký quỹ của nhà đầu tư	-	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về Báo cáo bộ phận

Nhiệm phục vụ cho công tác quản lý của Công ty, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán theo các đơn vị dịch vụ và lĩnh vực kinh doanh do đó báo cáo bộ phận theo các bộ phận cung cấp dịch vụ như sau, số liệu báo cáo bộ phận năm trước được trình bày phân loại cho phù hợp:
Năm nay

Khoản mục	Mối giới chứng khoán	Kinh doanh nguồn vốn	Các bộ phận khác	Tổng cộng
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh	955.086.038	2.969.239.133	120.971.737	4.045.296.908
Chi phí trực tiếp	1.708.304.718	4.017.287.071		5.725.591.789
Chi phí khấu hao và phân bổ	439.754.908	907.163.026		1.346.917.934
Hoàn nhập dự phòng				
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư				
Chi phí quản lý gián tiếp				
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	(1.192.973.588)	(1.955.210.964)	120.971.737	(3.027.212.815)
Tại ngày 31/12/2013				
Tài sản bộ phận trực tiếp	1.192.469.117	24.641.891.491		25.834.360.608
Tài sản bộ phận phân bổ	177.431.219	551.610.743		729.041.962
Tài sản không phân bổ			326.079.911	326.079.911
Tổng tài sản	1.369.900.336	25.193.502.234	326.079.911	26.889.482.481
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	1.200.106.225			1.200.106.225
Nợ phải trả bộ phận phân bổ				
Nợ phải trả không phân bổ			381.878.685	381.878.685
Tổng công nợ	1.200.106.225	-	381.878.685	1.581.984.910

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về Báo cáo bộ phận

Năm trước

Khoản mục	Môi giới chứng khoán	Kinh doanh nguồn vốn	Các bộ phận khác	Tổng cộng
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh	1.820.972.405	3.462.723.116	116.811.756	5.400.507.277
Chi phí trực tiếp	2.483.197.347	3.732.114.909		6.215.312.256
Chi phí khấu hao và phân bổ	472.671.697	898.822.632		1.371.494.329
Hoàn nhập dự phòng				
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư				
Chi phí quản lý gián tiếp				
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	(1.134.896.639)	(1.168.214.425)	116.811.756	(2.186.299.308)
Tại ngày 31/12/2012				
Tài sản bộ phận trực tiếp	3.525.781.404	28.152.220.779		31.678.002.183
Tài sản bộ phận phân bổ	690.705.660	1.313.431.465		2.004.137.125
Tài sản không phân bổ			293.615.155	293.615.155
Tổng tài sản	4.216.487.064	29.465.652.244	293.615.155	33.975.754.463
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	3.531.630.523			3.531.630.523
Nợ phải trả bộ phận phân bổ				
Nợ phải trả không phân bổ			2.109.413.554	2.109.413.554
Tổng công nợ	3.531.630.523	-	2.109.413.554	5.641.044.077

2. Thông tin về hoạt động liên tục

Hiện tại Công ty không có nợ ngắn hạn vượt quá tài sản lưu động hoặc lỗ vượt vốn nên Công ty lập báo cáo trên cơ sở hoạt động liên tục trong 12 tháng tiếp theo.

3. Thông tin về công cụ tài chính

Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính:

Các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là hỗ trợ tài chính cho hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu hỗ trợ kinh doanh và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi kỳ hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán. Công ty không nắm giữ hoặc phát hành các công cụ tài chính phái sinh.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng điều hành theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban điều hành xem xét và thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro này như tổng hợp dưới đây:

Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro : rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản nợ, tiền gửi.

Rủi ro lãi suất:

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường chủ yếu liên quan đến các khoản hỗ trợ kinh doanh, phải thu khác, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Độ nhạy lãi suất:

Phân tích về mức độ nhạy cảm với lãi suất không được thực hiện cho năm tài chính 2013 kết thúc ngày 31/12/2013 do mức độ rủi ro lãi suất của Công ty rất nhỏ và nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ:

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Năm 2013 không phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ và cũng không có số dư tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có gốc ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu:

Công ty không có rủi ro về thay đổi giá cổ phiếu

Rủi ro giá hàng hóa:

Công ty không có rủi ro về thay đổi giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán và phải thu khác) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán:

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn. Các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản đảm bảo đối ứng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng:

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban điều hành cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty đã đánh giá mức độ rủi ro tập trung thông qua khả năng các khoản nợ được tái tài trợ hoặc được tái tục với chủ nợ hiện tại. Khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm: khoản tiền gửi của nhà đầu tư được quản lý tách biệt khỏi tiền gửi Công ty đối ứng bằng số dư tiền luôn sẵn có tại ngân hàng; khoản tiền thanh toán bù trừ của nhà đầu tư tương ứng với khoản tiền ngân hàng đã phong tỏa để thanh toán đa phương tại 03 ngày giao dịch cuối cùng; khoản phải trả với Trung tâm lưu ký.

Nợ phải trả tài chính:

Nợ phải trả tài chính của công ty bao gồm tiền gửi của khách hàng, thanh toán bù trừ và các khoản phải trả khác.

Giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính được tính theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoài trừ trường hợp bán hoặc thanh lý bắt buộc.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua, sau đó chúng được đo lường theo giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của chứng khoán vốn đã niêm yết căn cứ vào giá đóng cửa trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng đã niêm yết tại ngày giao dịch cuối cùng của năm. Giá trị hợp lý của chứng khoán vốn chưa niêm yết căn cứ vào hiệu số vốn góp với vốn chủ sở hữu (trong trường hợp có số liệu công bố chính thức) nhân với số vốn đầu tư của Công ty trên tổng số vốn góp tại ngày lập báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÙNG VƯƠNG

Địa chỉ : Khu B, 28 Phùng Khắc Khoan, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. HCM

Khoản mục	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.723.022.798	27.954.716.526	24.723.022.798	27.954.716.526
Phải thu khách hàng	405.563.129	3.216.362.361	405.563.129	3.216.362.361
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác	195.687.092	236.474.999	195.687.092	236.474.999
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Cộng	25.324.273.019	31.407.553.886	25.324.273.019	31.407.553.886
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	1.151.881.163	3.531.630.523	1.151.881.163	3.531.630.523
Phải trả hộ cổ tức và lãi trái phiếu	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	48.225.062	11.251.000	48.225.062	11.251.000
Cộng	1.200.106.225	3.542.881.523	1.200.106.225	3.542.881.523

4. Thông tin về các bên liên quan

Các giao dịch với các bên liên quan khác:

Thu nhập của Ban điều hành là: 687.603.896 VND

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán và Tư vấn Đất Việt.

6. Các sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính

Người lập biểu

Kế toán trưởng

LÊ THỊ HƯƠNG

LÊ THỊ HƯƠNG

TP. HCM, ngày 17 tháng 01 năm 2014

Tổng Giám Đốc



NGUYỄN NHẬT MINH TRIỀU